

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP  
XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1934 /BTS-TCKT  
V/v công bố thông tin về  
BCTC 6 TĐN 2018 đã soát xét

Hà Nam, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- 1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn**
- 2. Mã chứng khoán: BTS**
- 3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh Sơn-Huyện Kim Bảng-Tỉnh Hà Nam**
- 4. Điện thoại: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320 - 02263.852.482**
- 5. Người thực hiện công bố thông tin**

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn là Bà Lê Thị Khanh - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168136184 ngày 27/7/2011 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0915.493.942).

**6. Nội dung của thông tin công bố**

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 đã được kiểm toán soát xét của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn được lập ngày 14/8/2018, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Giải trình lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018.

**7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính**

Website: vicembutson.com.vn hoặc: vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TL.TỔNG GIÁM ĐỐC  
KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Lê Thị Khanh

## GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

### I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính.

(Có báo cáo đính kèm).

### II. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018:

Lợi nhuận trước thuế của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn 6 tháng đầu năm 2018 là 22,16 tỷ đồng tăng 15,04 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2017 (Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2017 là 7,12 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu thuần giảm 148,49 tỷ đồng, giá vốn giảm 103,49 tỷ đồng, làm lợi nhuận giảm 45 tỷ đồng.

- Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá làm lợi nhuận tăng 50,68 tỷ đồng.

- Chi phí lãi vay giảm 7,95 tỷ đồng do dư nợ vay bình quân giảm so với cùng kỳ, lợi nhuận tăng 7,95 tỷ đồng.

- Ảnh hưởng của một số yếu tố khác làm lợi nhuận tăng 1,41 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.



*(Handwritten signature)*

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 43

31/10  
CÔNG  
TH  
:ST  
/IẾ  
:HI  
HÀ  
/KIẾ

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, đá vật liệu, gạch và các sản phẩm từ xi măng;
- ▶ Xuất khẩu xi măng và clinker;
- ▶ Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh;
- ▶ Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn – huyện Kim Bảng – tỉnh Hà Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Đỗ Tiến Trinh	Thành viên	
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Đinh Văn Hải	Thành viên	
Ông Phạm Tuấn Long	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Doãn Hữu Phong	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Đặng Vũ Hải	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến 19 tháng 4 năm 2018 là ông Lưu Đình Cường và từ ngày 20 tháng 4 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Iceea*



Tổng Giám đốc  
Đỗ Tiến Trình

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 24 3831 5100  
Fax: + 84 24 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 61117541/19559358/LR

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Building a better  
working world

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thái Thanh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>783.678.750.319</b>	<b>740.095.496.869</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>36.910.187.753</b>	<b>220.892.761.851</b>
111	1. Tiền		36.910.187.753	220.892.761.851
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>4.525.223.944</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	-	4.525.223.944
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>280.295.116.619</b>	<b>52.581.134.531</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	219.393.490.044	39.215.764.659
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	22.835.376.469	9.378.925.457
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	38.203.301.363	4.123.495.672
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(137.051.257)	(137.051.257)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>388.556.574.036</b>	<b>439.367.297.674</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	388.556.574.036	439.367.297.674
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>77.916.871.911</b>	<b>22.729.078.869</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	68.411.113.419	10.577.454.856
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	9.505.758.492	9.503.229.093
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	14	-	2.648.394.920
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.986.676.495.978</b>	<b>3.079.469.186.048</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>10.214.047.135</b>	<b>9.357.562.556</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.214.047.135	9.357.562.556
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.813.547.693.171</b>	<b>2.928.072.005.699</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.813.020.041.256	2.927.459.323.782
222	Nguyên giá		6.489.900.509.753	6.467.736.239.254
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.676.880.468.497)	(3.540.276.915.472)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	527.651.915	612.681.917
228	Nguyên giá		2.086.300.000	2.086.300.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.558.648.085)	(1.473.618.083)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>78.832.618.125</b>	<b>60.723.367.671</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	78.832.618.125	60.723.367.671
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>84.082.137.547</b>	<b>81.316.250.122</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	84.082.137.547	81.316.250.122
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.770.355.246.297</b>	<b>3.819.564.682.917</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.420.691.866.313</b>	<b>2.487.355.078.441</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.933.209.100.861</b>	<b>1.746.874.001.691</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	473.820.974.918	408.227.621.401
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	5.290.141.865	35.748.408.267
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.019.711.584	10.495.275.331
314	4. Phải trả người lao động		2.748.536.065	25.126.095.656
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	36.321.025.580	23.080.971.315
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	4.464.661.124	4.607.494.787
320	7. Vay ngắn hạn	18	1.401.665.802.925	1.238.315.398.134
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		878.246.800	1.272.736.800
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>487.482.765.452</b>	<b>740.481.076.750</b>
338	1. Vay dài hạn	18	481.296.960.606	734.723.514.194
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		6.185.804.846	5.757.562.556
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.349.663.379.984</b>	<b>1.332.209.604.476</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.349.663.379.984</b>	<b>1.332.209.604.476</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		108.074.249.163	108.074.249.163
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.971.440.821	24.517.665.313
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		24.517.665.313	21.690.688.858
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		17.453.775.508	2.826.976.455
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.770.355.246.297</b>	<b>3.819.564.682.917</b>

*Hr*

*Upeaal*



*Đỗ Tiến Trình*

Người lập  
Cồ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng  
Lê Thị Khanh

Tổng Giám đốc  
Đỗ Tiến Trình

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	1.431.003.485.298	1.579.492.760.528
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.431.003.485.298	1.579.492.760.528
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.242.834.059.205)	(1.346.331.289.970)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		188.169.426.093	233.161.470.558
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	5.542.274.209	385.943.869
22	7. Chi phí tài chính	23	(67.083.771.697)	(119.989.619.108)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(60.435.495.654)	(68.387.495.027)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(55.442.456.072)	(50.952.606.093)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(50.636.975.563)	(56.739.175.449)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.548.496.970	5.866.013.777
31	11. Thu nhập khác	24	1.878.144.260	1.675.602.233
32	12. Chi phí khác	24	(269.051.733)	(425.292.498)
40	13. Lợi nhuận khác	24	1.609.092.527	1.250.309.735
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.157.589.497	7.116.323.512
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(4.556.287.672)	(1.581.025.687)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		17.601.301.825	5.535.297.825
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	147	46

*Handwritten signature*

Người lập  
Cổ Thị Thu Hiền

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

*Handwritten signature*

Kế toán trưởng  
Lê Thị Khanh



Tổng Giám đốc  
Đỗ Tiến Trình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>22.157.589.497</b>	<b>7.116.323.512</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		139.276.366.027	134.943.164.886
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.357.338.649)	47.643.624.314
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(385.735.560)	(385.943.869)
06	Chi phí lãi vay	23	60.435.495.654	68.387.495.027
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>216.126.376.969</b>	<b>257.704.663.870</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(220.740.201.146)	(232.491.929.691)
10	Giảm hàng tồn kho		50.810.723.638	91.880.286.689
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		33.473.069.604	(77.429.537.699)
12	Tăng chi phí trả trước		(60.599.545.988)	(35.202.358.892)
14	Tiền lãi vay đã trả		(62.177.552.269)	(66.077.449.046)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(15.098.676.954)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.873.942.634)	(193.200.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(48.981.071.826)</b>	<b>(76.908.201.723)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(54.920.808.877)	(24.302.828.236)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		4.525.223.944	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		184.935.560	385.943.869
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(50.210.649.373)</b>	<b>(23.916.884.367)</b>

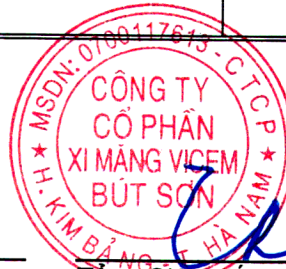
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		1.062.176.710.134	1.243.846.510.930
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.146.967.563.033)	(1.213.829.854.528)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(14.708.300)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>		<b>(84.790.852.899)</b>	<b>30.001.948.102</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(183.982.574.098)</b>	<b>(70.823.137.988)</b>
60	Tiền đầu kỳ		220.892.761.851	149.924.172.454
70	Tiền cuối kỳ	4	36.910.187.753	79.101.034.466

Người lập  
Cổ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng  
Lê Thị Khanh



Tổng Giám đốc  
Đỗ Tiến Trình

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 23 tháng 04 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, đá vật liệu, gạch và các sản phẩm từ xi măng;
- ▶ Xuất khẩu xi măng và clinker;
- ▶ Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh;
- ▶ Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - huyện Kim Bảng - tỉnh Hà Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.343 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.363 người).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với công cụ, dụng cụ và hàng hóa thương mại, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí trả trước khác.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**3.18 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm xi măng. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

**4. TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	3.391.406.893	1.411.544.499
Tiền gửi ngân hàng	33.518.780.860	219.481.217.352
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.910.187.753</b>	<b>220.892.761.851</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4.525.223.944	4.525.223.944
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.525.223.944</b>	<b>4.525.223.944</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng (*)	216.444.396.044	38.432.534.659
- Công ty TNHH Trường Hải	24.263.998.731	-
- Công ty TNHH Phú Thái	21.123.528.354	-
- Công ty TNHH Việt Đức	20.427.221.650	13.937.119.600
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Sông Đà - Việt Đức	19.378.284.920	15.344.524.720
- Công ty TNHH Vĩnh Phước	11.872.059.545	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	119.379.302.844	9.150.890.339
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	2.949.094.000	783.230.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>219.393.490.044</b>	<b>39.215.764.659</b>

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (137.051.257) (137.051.257)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Thi Sơn	11.311.775.989	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt	7.547.427.300	7.547.427.300
Các khoản trả trước khác	3.976.173.180	1.831.498.157
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.835.376.469</b>	<b>9.378.925.457</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
Các khoản ứng trước cho nhân viên	29.396.377.192	-	900.625.057	-
Phải thu tiền điện, nước	743.744.923	-	772.194.438	-
Phải thu ngắn hạn khác	7.632.860.828	-	2.450.676.177	-
Phải thu khác bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> )	430.318.420	-	-	-
	<b>38.203.301.363</b>	-	<b>4.123.495.672</b>	-
<b>Dài hạn</b>				
Ký quỹ dài hạn chi phí cải tạo môi trường	6.614.047.135	-	5.757.562.556	-
Ký quỹ dài hạn dự án xây dựng cảng Bút Sơn	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
	<b>10.214.047.135</b>	-	<b>9.357.562.556</b>	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.417.348.498</b>	-	<b>13.481.058.228</b>	-

**8. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	203.794.955.072	-	253.612.319.660	-
Công cụ, dụng cụ	209.638.564	-	709.078.270	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	142.034.852.890	-	140.119.997.061	-
Thành phẩm	42.299.012.561	-	43.709.764.998	-
Hàng gửi bán	218.114.949	-	1.216.137.685	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>388.556.574.036</b>	-	<b>439.367.297.674</b>	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.595.235.811.477	4.761.118.554.396	93.319.744.414	18.062.128.967	6.467.736.239.254
- Mua trong kỳ	-	21.752.498.238	1.291.990.909	1.707.564.352	24.752.053.499
- Thanh lý	-	-	(2.587.783.000)	-	(2.587.783.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.595.235.811.477</u>	<u>4.782.871.052.634</u>	<u>92.023.952.323</u>	<u>19.769.693.319</u>	<u>6.489.900.509.753</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>25.901.855.975</i>	<i>125.169.449.120</i>	<i>76.087.717.959</i>	<i>5.772.861.897</i>	<i>232.931.884.951</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	586.200.504.204	2.855.079.392.264	89.578.064.734	9.418.954.270	3.540.276.915.472
- Khấu hao trong kỳ	23.205.001.429	113.811.188.548	1.012.593.664	1.162.552.384	139.191.336.025
- Thanh lý	-	-	(2.587.783.000)	-	(2.587.783.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>609.405.505.633</u>	<u>2.968.890.580.812</u>	<u>88.002.875.398</u>	<u>10.581.506.654</u>	<u>3.676.880.468.497</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>1.009.035.307.273</u>	<u>1.906.039.162.132</u>	<u>3.741.679.680</u>	<u>8.643.174.697</u>	<u>2.927.459.323.782</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>985.830.305.844</u>	<u>1.813.980.471.822</u>	<u>4.021.076.925</u>	<u>9.188.186.665</u>	<u>2.813.020.041.256</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

*Phần mềm máy tính*

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 2.086.300.000

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 2.086.300.000

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 1.473.618.083

- Hao mòn trong kỳ 85.030.002

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 1.558.648.085

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 612.681.917

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 527.651.915

**11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VND*

*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*      *Ngày 31 tháng 12 năm 2017*

Mỏ đá sét Ba Sao 61.985.150.276 31.341.426.886

Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định 8.575.589.638 18.101.425.237

Công trình khác 8.271.878.211 11.280.515.548

**TỔNG CỘNG** **78.832.618.125**      **60.723.367.671**

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*      *Ngày 31 tháng 12 năm 2017*

**Ngắn hạn**

Chi phí sửa chữa tài sản cố định 17.890.954.502 5.564.622.723

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản 5.526.178.002 -

Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng 2.371.826.604 1.391.723.697

Bảo hiểm 247.539.594 739.265.976

Chi phí trả trước ngắn hạn khác 42.374.614.717 2.881.842.460

**68.411.113.419**      **10.577.454.856**

**Dài hạn**

Chi phí sửa chữa tài sản 34.650.039.603 31.394.423.232

Công cụ, dụng cụ xuất dùng 18.698.929.404 17.468.458.362

Giá trị quyền sử dụng đất 11.070.513.743 11.166.779.081

Chi phí trả trước dài hạn khác 19.662.654.797 21.286.589.447

**84.082.137.547**      **81.316.250.122**

**TỔNG CỘNG** **152.493.250.966**      **91.893.704.978**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn cho người bán	274.181.067.324	274.181.067.324	216.365.735.620	216.365.735.620
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Vận tải Hà Anh	57.084.756.427	57.084.756.427	-	-
- Công ty Điện lực Hà Nam	39.752.212.010	39.752.212.010	9.100.676.640	9.100.676.640
- Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	23.044.428.810	23.044.428.810	20.479.391.063	20.479.391.063
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Khoáng sản Hồng Sơn	18.831.124.380	18.831.124.380	20.071.214.487	20.071.214.487
- Công ty TNHH Vận tải Phúc Vinh	14.798.754.498	14.798.754.498	41.280.930.464	41.280.930.464
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thịnh Phúc	11.195.429.570	11.195.429.570	32.665.342.966	32.665.342.966
- Công ty TNHH Bách Đại Phát	8.157.426.780	8.157.426.780	6.829.968.972	6.829.968.972
- Công ty TNHH Thiết bị Vật tư và Dịch vụ Kỹ thuật Trường An	4.000.000.000	4.000.000.000	12.655.425.050	12.655.425.050
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Linh Trang	1.813.796.072	1.813.796.072	6.411.328.935	6.411.328.935
- Phải trả đối tượng khác	95.503.138.777	95.503.138.777	66.871.457.043	66.871.457.043
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	199.639.907.594	199.639.907.594	191.861.885.781	191.861.885.781
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>473.820.974.918</b>	<b>473.820.974.918</b>	<b>408.227.621.401</b>	<b>408.227.621.401</b>

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.443.284.249	32.735.301.341
- Công ty TNHH Phú Thái	-	5.497.134.296
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	873.864.724	1.795.905.474
- Công ty TNHH Trường Hải	-	1.146.874.729
- Công ty TNHH Vận tải Phúc Vinh	-	3.021.306.979
- Công ty TNHH Vàng bạc và Thương mại Dịch vụ Tiên Lược	707.492.708	1.818.804.708
- Người mua khác trả tiền trước	2.861.926.817	19.455.275.155
Các bên liên quan trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 27)	846.857.616	3.013.106.926
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.290.141.865</b>	<b>35.748.408.267</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	6.475.117.900	40.883.976.231	(46.154.186.069)	1.204.908.062
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.556.287.672	(2.256.107.825)	2.300.179.847
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.734.548.578	(2.461.996.414)	272.552.164
Thuế tài nguyên	2.821.398.503	17.739.041.359	(17.475.025.157)	3.085.414.705
Phí bảo vệ môi trường	1.198.758.928	7.569.061.266	(7.611.163.388)	1.156.656.806
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	-	6.912.217.549	(6.912.217.549)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.495.275.331</b>	<b>80.395.132.655</b>	<b>(82.870.696.402)</b>	<b>8.019.711.584</b>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>Số cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	9.503.229.093	102.626.656.954	(102.624.127.555)	9.505.758.492
Thuế thu nhập cá nhân	392.287.095	-	(392.287.095)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.256.107.825	-	(2.256.107.825)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.151.624.013</b>	<b>102.626.656.954</b>	<b>(105.272.522.475)</b>	<b>9.505.758.492</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Trích trước lãi tiền vay	16.221.394.349	17.295.499.875
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	9.243.302.005	1.560.412.092
Chi phí mua nguyên vật liệu	7.803.707.000	1.760.691.400
Trích trước chi phí bán hàng	1.019.471.807	622.041.984
Các khoản khác	2.033.150.419	1.842.325.964
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>36.321.025.580</u></b>	<b><u>23.080.971.315</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả</i>	28.391.737.908	14.605.765.835
<i>Chi phí phải trả cho bên liên quan     (Thuyết minh số 27)</i>	7.929.287.672	8.475.205.480

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	31.014.400	31.014.400
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.590.157.978	2.326.576.641
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.843.488.746	2.249.903.746
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.464.661.124</u></b>	<b><u>4.607.494.787</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	4.464.661.124	4.440.222.787
<i>Phải trả ngắn hạn bên liên quan     (Thuyết minh số 27)</i>	-	167.272.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>		<i>Số phát sinh trong kỳ</i>			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngắn hạn ngân hàng	853.311.675.206	853.311.675.206	1.049.461.292.589	(979.465.701.569)	-	923.307.266.226	923.307.266.226
Vay dài hạn đến hạn trả	335.003.722.928	335.003.722.928	164.856.675.235	(167.501.861.464)	-	332.358.536.699	332.358.536.699
Vay dài hạn các bên liên quan đến hạn trả <i>(Thuyết minh 27 số)</i>	50.000.000.000	50.000.000.000	96.000.000.000	-	-	146.000.000.000	146.000.000.000
	<b>1.238.315.398.134</b>	<b>1.238.315.398.134</b>	<b>1.310.317.967.824</b>	<b>(1.146.967.563.033)</b>	<b>-</b>	<b>1.401.665.802.925</b>	<b>1.401.665.802.925</b>
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng dài hạn	538.723.514.194	538.723.514.194	12.715.417.545	(164.856.675.235)	(5.285.295.898)	381.296.960.606	381.296.960.606
Vay dài hạn các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 27)</i>	196.000.000.000	196.000.000.000	-	(96.000.000.000)	-	100.000.000.000	100.000.000.000
	<b>734.723.514.194</b>	<b>734.723.514.194</b>	<b>12.715.417.545</b>	<b>(260.856.675.235)</b>	<b>(5.285.295.898)</b>	<b>481.296.960.606</b>	<b>481.296.960.606</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.973.038.912.328</b>	<b>1.973.038.912.328</b>	<b>1.323.033.385.369</b>	<b>(1.407.824.238.268)</b>	<b>(5.285.295.898)</b>	<b>1.882.962.763.531</b>	<b>1.882.962.763.531</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY** (tiếp theo)

**18.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng**

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018				Đơn vị tính: VND
	(VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	492.236.433.397	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ cụ thể không quá 6 tháng. Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 30 tháng 12 năm 2018. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất trong kỳ từ 4,5% - 5,7%/năm.	Máy móc thiết bị chính của Dây chuyền 1, giá trị thế chấp là: 358.143.000.000 đồng.	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	407.401.245.890	Thời hạn vay cho mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng. Ngày đáo hạn cuối cùng vào ngày 13 tháng 12 năm 2018. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất theo thông báo của ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất trong kỳ từ 5,0%-5,8%/năm.	Nhà cửa vật kiến trúc dây chuyền 2, trị giá 889.042.154.693 đồng.	
Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Hà Nam	23.669.586.939	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 10 hàng tháng.	Lãi suất theo thông báo của ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất trong kỳ từ 5,1% đến 5,7%/năm.	Quyền đòi nợ đối với một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển.	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>923.307.266.226</b>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY VÀ NỢ** (tiếp theo)

**18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Nguyên tệ (EUR)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Societe General Pháp - Chi nhánh Tokyo	18.015.630.246	675.349,77	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 31 tháng 5 và 30 tháng 11 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 31 tháng 5 năm 2020.	EURIBOR 6 tháng + 1,9%/năm. Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1,9%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>9.007.816.699</i>	<i>337.674,94</i>			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	29.562.500.000		Trả gốc vay 3 tháng một lần vào các tháng 3, 6, 9, 12. Ngày trả nợ cuối cùng là 31 tháng 3 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 9,16%/năm	Hệ thống điều khiển dây chuyền 1; vỏ hộp giảm tốc máy nghiền xi măng dây chuyền 2.
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>10.750.000.000</i>				
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	261.000.000.000		Trả nợ gốc 3 tháng một lần vào các tháng 1, 4, 7, 10. Lãi vay trả ngày 26 hàng tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là 6 tháng 8 năm 2020.	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 5,0%/năm. Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 9,5%/năm.	Nhà cửa, vật kiến trúc dây chuyền 2; giá trị thế chấp 889.042.154.693 đồng.
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>120.000.000.000</i>				
Ngân hàng JBIC Nhật Bản	237.395.245.932	8.899.207,00	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 22 tháng 2 và 22 tháng 8 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 23 tháng 2 năm 2020.	Lãi suất 4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng 2,11%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>118.793.563.200</i>	<i>4.453.200,00</i>			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY VÀ NỢ** (tiếp theo)

**18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn** (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Nguyên tệ (EUR)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng JBIC Nhật Bản	147.419.276.282	5.526.288,65	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 22 tháng 2 và 22 tháng 8 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 23 tháng 2 năm 2020.	Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 0,00%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>73.807.156.800</i>	<i>2.766.800,00</i>			
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hà Nam (vay dự án Cảng Bút Sơn)	20.262.844.845		Thanh toán gốc vay lần đầu vào tháng 11 năm 2019, lãi vay trả và ngày 30 của tháng cuối cùng mỗi quý.	Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 9,00%/năm.	Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của dự án cảng Bút Sơn, giá trị tạm ước tính 117.000.000.000.
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>-</i>				
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>713.655.497.305</u></b>				
<i>Trong đó:</i>					
- Vay dài hạn đến hạn trả	332.358.536.699				
- Vay dài hạn	381.296.960.606				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	131.473.325.508	1.366.682.901.671
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.535.297.825	5.535.297.825
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.511.707.000	(8.511.707.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(38.362.202.800)	(38.362.202.800)
- Giảm khác	-	-	-	(193.200.000)	(193.200.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>1.090.561.920.000</u>	<u>45.085.114.000</u>	<u>108.074.249.163</u>	<u>89.941.513.533</u>	<u>1.333.662.796.696</u>
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.199.617.690.000	-	108.074.249.163	24.517.665.313	1.332.209.604.476
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	17.601.301.825	17.601.301.825
- Giảm khác	-	-	-	(147.526.317)	(147.526.317)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.199.617.690.000</u>	<u>-</u>	<u>108.074.249.163</u>	<u>41.971.440.821</u>	<u>1.349.663.379.984</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	%	Tổng số	Cổ phiếu thường	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	953.873.200.000	953.873.200.000	79,51	953.873.200.000	953.873.200.000	79,51
Vốn góp cổ đông khác	245.744.490.000	245.744.490.000	20,49	245.744.490.000	245.744.490.000	20,49
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.199.617.690.000</b>	<b>1.199.617.690.000</b>	<b>100</b>	<b>1.199.617.690.000</b>	<b>1.199.617.690.000</b>	<b>100</b>

**19.3 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Số lượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Số lượng
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>119.961.769</b>	<b>119.961.769</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>119.961.769</b>	<b>119.961.769</b>
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	119.961.769	119.961.769
Cổ phiếu phổ thông	119.961.769	119.961.769
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>119.961.769</b>	<b>119.961.769</b>
Cổ phiếu phổ thông	119.961.769	119.961.769
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**19.4 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	9.944	9.957
- Euro (EUR)	64	64

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.431.003.485.298</b>	<b>1.579.492.760.528</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng		
- Xi măng	1.299.889.755.860	1.449.855.921.240
- Clinker	112.056.176.169	106.274.749.503
- Sản phẩm khác	19.057.553.269	23.362.089.785
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.431.003.485.298</b>	<b>1.579.492.760.528</b>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.387.359.151.021	1.471.624.403.090
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)	43.644.334.277	107.868.357.438

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	184.935.560	385.943.869
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.357.338.649	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.542.274.209</b>	<b>385.943.869</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Giá vốn xi măng	1.095.873.954.690	1.200.736.239.395
Giá vốn clinker	130.398.673.410	127.287.050.303
Giá vốn sản phẩm khác	16.561.431.105	18.308.000.272
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.242.834.059.205</b>	<b>1.346.331.289.970</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	12.074.899.467	10.412.208.867
Phí chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường	3.351.239.912	8.348.305.859
Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp	9.797.295.333	9.549.455.503
Chi phí bán hàng khác	30.219.021.360	22.642.635.864
	<b>55.442.456.072</b>	<b>50.952.606.093</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp	11.106.839.157	10.636.086.075
Phí tư vấn quản trị	3.351.239.912	8.348.305.859
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.733.950.601	4.662.775.460
Chi phí hội nghị, tiếp khách	8.513.029.644	11.049.899.542
Chi phí vật liệu quản lý	1.884.472.487	2.343.089.906
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.047.443.762	19.699.018.607
	<b>50.636.975.563</b>	<b>56.739.175.449</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>106.079.431.635</b>	<b>107.691.781.542</b>

**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi tiền vay	60.435.495.654	68.387.495.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.198.698.002	49.517.114.421
Chiết khấu thanh toán	1.773.089.000	1.260.216.800
Chi phí tài chính khác	676.489.041	824.792.860
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>67.083.771.697</b>	<b>119.989.619.108</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.878.144.260</b>	<b>1.675.602.233</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	200.800.000	-
Thu nhập từ phí cầu cảng	250.977.640	244.139.893
Thu nhập khác	1.426.366.620	1.431.462.340
<b>Chi phí khác</b>	<b>269.051.733</b>	<b>425.292.498</b>
Chi phí khác	269.051.733	425.292.498
<b>LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC</b>	<b>1.609.092.527</b>	<b>1.250.309.735</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	904.256.258.229	919.857.092.690
Chi phí nhân công	87.315.270.377	90.303.810.924
Chi phí khấu hao và hao mòn	139.276.366.027	134.943.164.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.613.353.849	270.218.840.987
Chi phí khác	15.958.323.014	28.819.191.216
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.348.419.571.496</b>	<b>1.444.142.100.703</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.556.287.672	1.581.025.687
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.556.287.672</b>	<b>1.581.025.687</b>

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>22.157.589.497</b>	<b>7.116.323.512</b>
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty</i>	4.431.517.899	1.423.264.702
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>		
Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	-	65.625.816
Chi phí không được khấu trừ	124.769.773	92.135.169
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>4.556.287.672</b>	<b>1.581.025.687</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua than cám	257.230.559.223	265.342.742.079
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay	7.929.287.672	8.539.232.877
		Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*)	6.702.479.824	16.696.611.718
		Mua thạch cao	-	35.613.185.417
		Bán clinker, xi măng	1.968.967.274	14.487.093.725
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Chi phí vận chuyển, thẩm định, cảng vụ clinker xuất khẩu	-	3.350.570.247
		Mua vỏ bao xi măng	46.181.648.000	69.137.600.000
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua xi măng	41.675.367.003	92.690.554.623
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Chiết khấu thanh toán	241.331.950	-
		Mua thạch cao, Oman	20.425.800.000	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua xi măng gia công	2.641.881.000	72.422.052.182
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Hỗ trợ kinh phí xây dựng tuyến đường tránh qua khu di tích lịch sử ngã ba Đòng Lộc	1.000.000.000	-
		Mua xi măng	9.645.455	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	-	690.709.090
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	-	1.320.000.000
Nhà máy Vật liệu chịu lửa kiểm tính – Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa	-	2.482.603.200
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Chi phí đào tạo	-	389.200.000

(\*) Theo Hợp đồng Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp số 2117/Vicem-HĐKT, Hợp đồng Tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường số 2116/Vicem-HĐKT ngày 31 tháng 12 năm 2013 cùng các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Công ty và Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty"), Công ty sẽ trả các khoản phí hàng kỳ 6 tháng 1 lần cho từng hợp đồng với giá trị được xác định là 0,25% doanh thu tiêu thụ xi măng; 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài, doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác và thu nhập khác. Theo đó, Tổng Công ty sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty đã ghi nhận các khoản chi phí nêu trên vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. **NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> (Thuyết minh số 6.1)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán xi măng	2.165.864.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	783.230.000	783.230.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.949.094.000</b>	<b>783.230.000</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b> (Thuyết minh số 7)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khác	430.318.420	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>430.318.420</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)</b>				
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua xi măng gia công	1.674.976.800	9.965.524.200
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Tư vấn, lập dự án	602.000.000	602.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua than cám	57.685.124.255	52.397.910.394
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua thạch cao	22.793.380.000	325.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua xi măng	530.500.000	519.890.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn, hỗ trợ	74.251.058.621	90.720.443.088
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	140.795.250	140.795.250
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	39.483.932.388	34.638.562.569
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Kinh phí đào tạo các khóa học	-	73.620.000
Nhà máy Vật liệu chịu lửa kiêm tinh – Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa	2.478.140.280	2.478.140.280
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>199.639.907.594</b>	<b>191.861.885.781</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 13.2)</b>				
Tổng Công ty Công Nghiệp xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí dịch vụ	37.075.895	37.069.435
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	809.781.721	2.976.037.491
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>846.857.616</b>	<b>3.013.106.926</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b>				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay	7.929.287.672	8.475.205.480
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>7.929.287.672</b>	<b>8.475.205.480</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16)</b>				
Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Kinh phí đào tạo khóa học	-	167.272.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>-</b>	<b>167.272.000</b>
<b>Vay (Thuyết minh số 18)</b>				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn đến hạn trả (*) Vay dài hạn (**)	146.000.000.000 100.000.000.000	50.000.000.000 196.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>246.000.000.000</b>	<b>246.000.000.000</b>

(\*) Đây là các khoản vay phục vụ sản xuất kinh doanh từ Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam đáo hạn vào ngày 26 tháng 10 năm 2018 và trước ngày 30 tháng 6 năm 2019. Lãi vay được thanh toán hàng quý vào ngày 15 của quý tiếp theo, lãi suất 6,5%/ năm.

(\*\*) Đây là các khoản vay phục vụ sản xuất kinh doanh từ Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam đáo hạn vào trước ngày 30 tháng 9 năm 2019. Lãi vay được thanh toán hàng quý vào ngày 15 của quý tiếp theo, lãi suất 6,5%/ năm.

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương và thưởng	1.919.556.336	2.574.448.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.601.301.825	5.535.297.825
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>17.601.301.825</b>	<b>5.535.297.825</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	119.961.769	119.961.769
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>119.961.769</b>	<b>119.961.769</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	147	46
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	147	46

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 713/BTS-HĐQT ban hành ngày 20 tháng 4 năm 2017, Công ty đã phát hành thêm 10.905.190 cổ phiếu trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thặng dư vốn cổ phần và chính thức niêm yết từ ngày 17 tháng 10 năm 2017.

**29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết tiền thuê đất**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	8.698.886.665	8.698.886.665
Trên 1 - 5 năm	36.387.034.660	36.387.034.660
Trên 5 năm	141.693.455.257	146.007.149.740
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>186.779.376.582</b>	<b>191.093.071.065</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

**Nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty.

Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên theo Thông tư 152/2015/TT-BTC**

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến, để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho giai đoạn từ năm 2016 đến hết năm 2017, Công ty áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành theo quyết định 900/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2014 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty áp dụng giá tính thuế theo Quyết định 53/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

**Nợ tiềm tàng về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP**

Theo khoản 3 điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017, chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của Công ty được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong năm. Nghị định này áp dụng cho đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp kê khai và có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết.

Tuy nhiên, chi phí lãi vay của Công ty chủ yếu phát sinh từ vay các bên độc lập và Nghị định 20 chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định chi phí lãi vay theo khoản 3 điều 8 có phân biệt chi phí lãi vay phát sinh từ các bên liên kết hay từ các bên độc lập hay không. Theo đó, Tổng Công ty Xi Măng Việt Nam đã gửi Công văn số 330/VICEM-TCKT ngày 7 tháng 3 năm 2018 tới Bộ Tài chính để xin hướng dẫn về vấn đề này. Do đó, Công ty tạm thời chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong năm khi tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ tài chính giữa niên độ 30 tháng 6 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Người lập  
Cổ Thị Thu Hiền



Kế toán trưởng  
Lê Thị Khanh



Tổng Giám đốc  
Đỗ Tiến Trình

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

